CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Đầu tư và Xây dựng VNECO 9

Ngày 31/12/2025	3,900 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-9.3%	**-**	**34.5%**

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	1,400 - 5,900
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	47
Số lượng CPLH (CP)	12,023,613
KLGD BQ 20 phiên (CP)	13,365
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	1.37
EPS	235
P/E	16.6

DT thuần
Q4/25
0.16
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.07| 75.9%
YoY: ▼0.02| -12.0%

LN thuần
Q4/25
0.86
tỷ VNĐ
QoQ: ▼0.16| -15.7%
YoY: ▲ 1.13| 418%

LN sau thuế
Q4/25
0.86
tỷ VNĐ
QoQ: ▼1.65| -65.8%
YoY: ▲ 1.52| 230%

Tỷ suất lãi EBIT
2025
1149%
YoY: +/-▲ 1189%

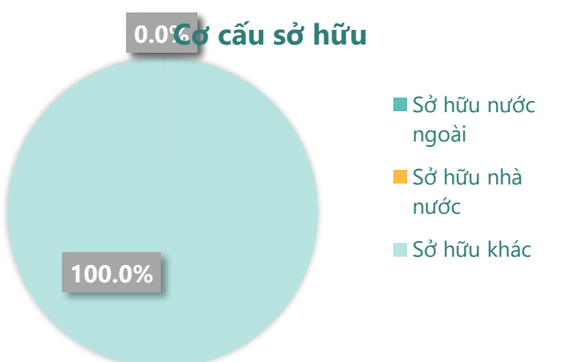
ROE
2025
26.5%
YoY: +/-▲ 27.2%

DT thuần
2025
0.25
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.07| 40.4%

LN thuần
2025
1.34
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1.03| 326%

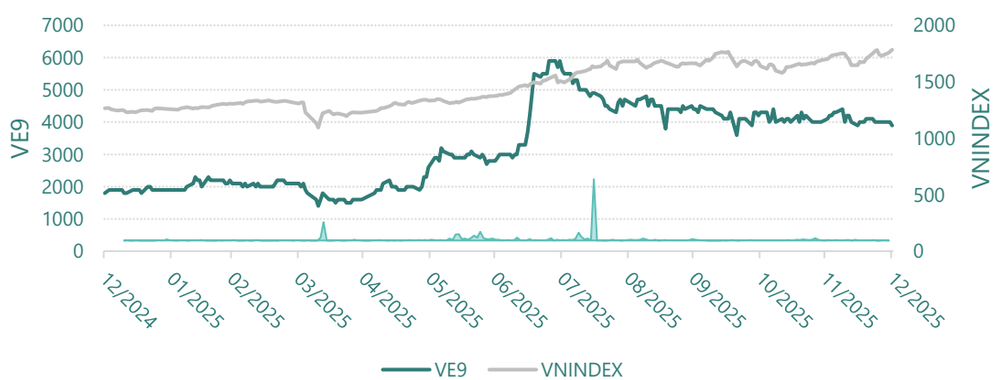
LN sau thuế
2025
2.83
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 2.90| 3957%

Cơ cấu sở hữu

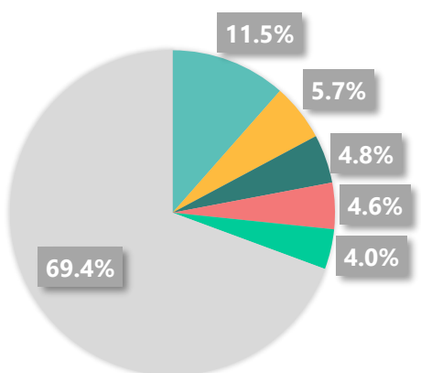


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



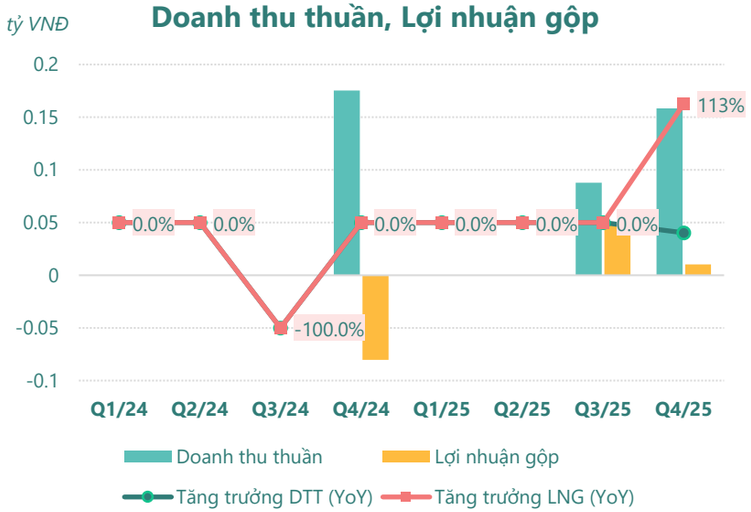
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

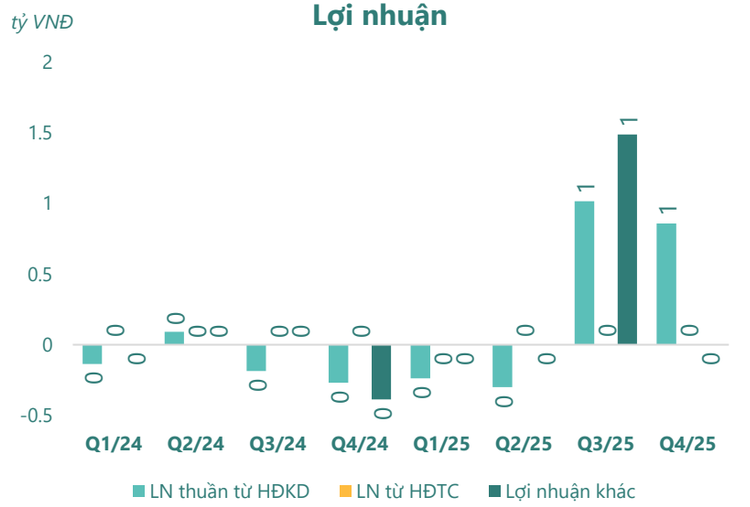
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



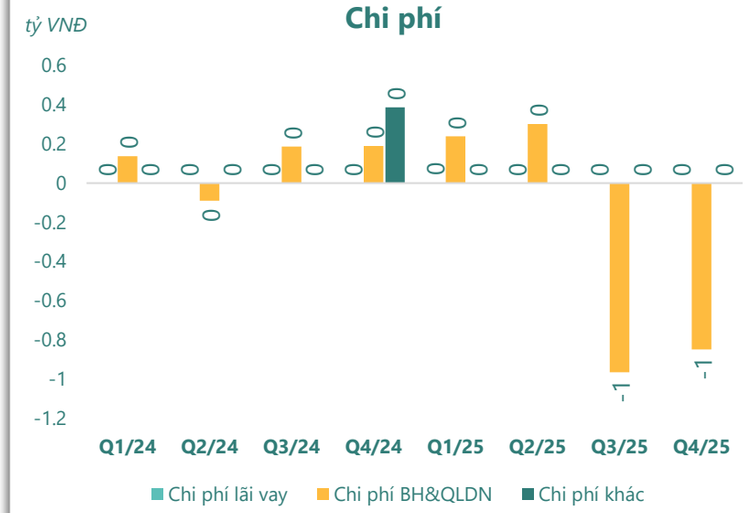
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



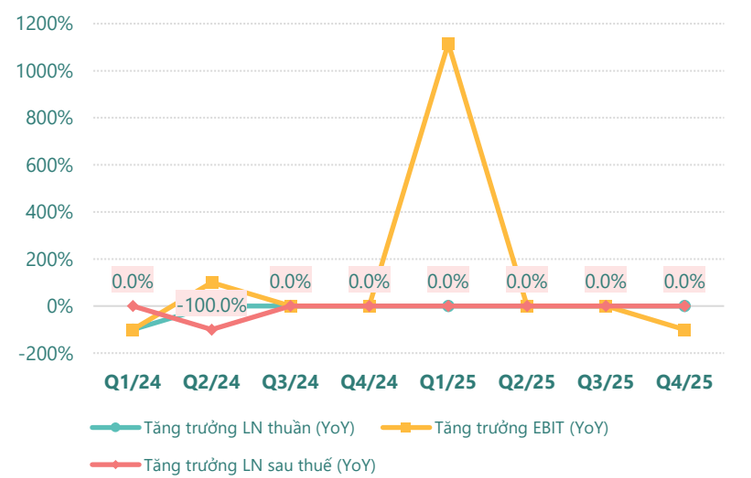
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



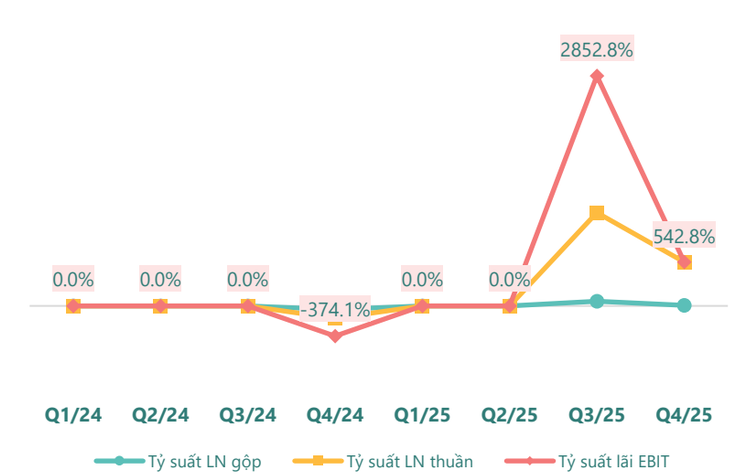
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



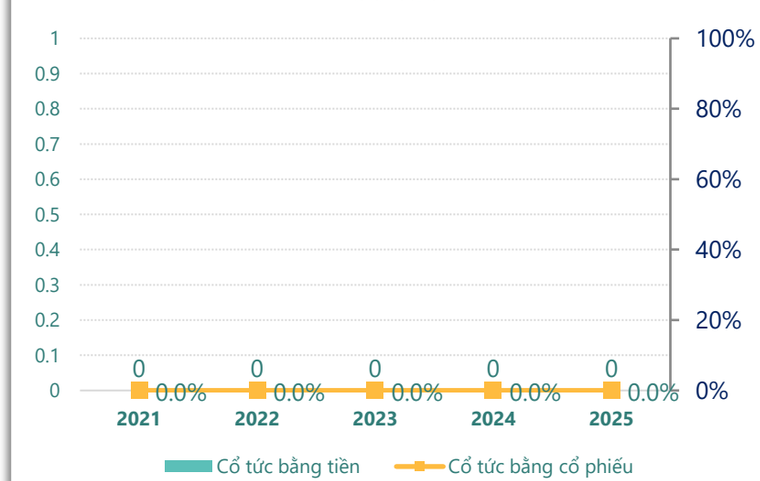
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

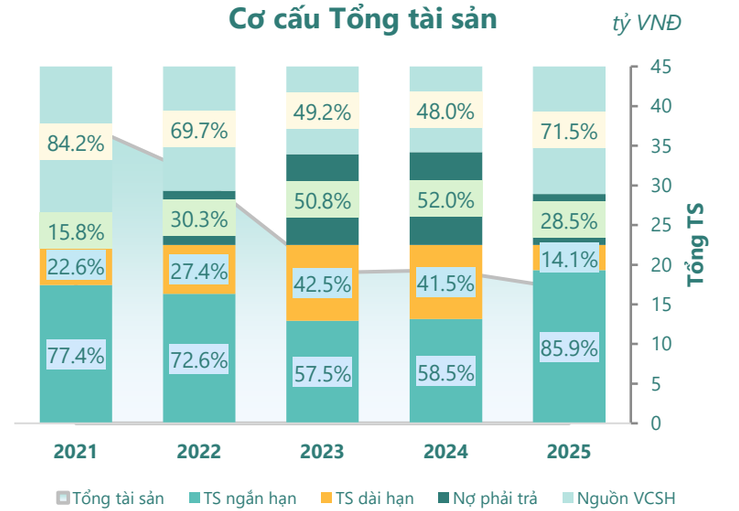
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

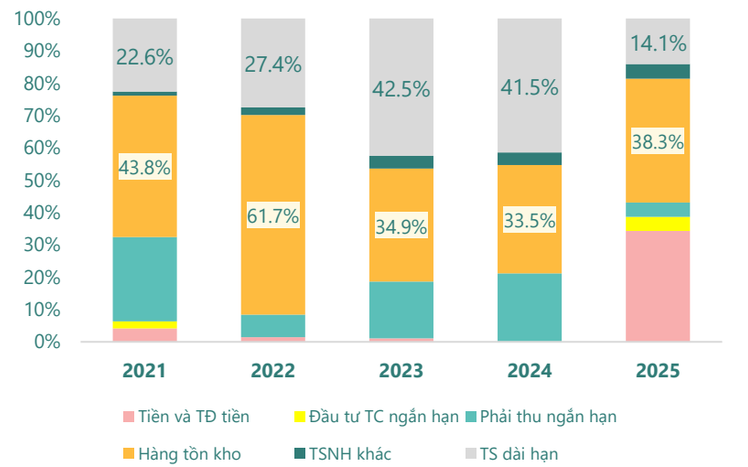
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



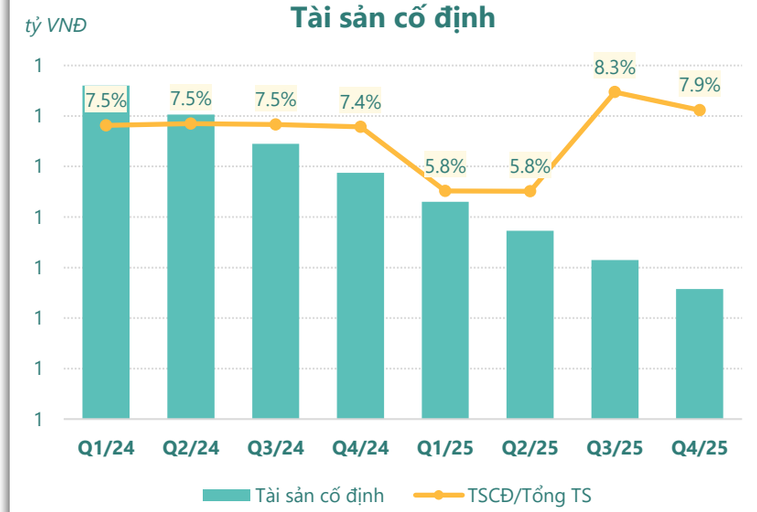
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



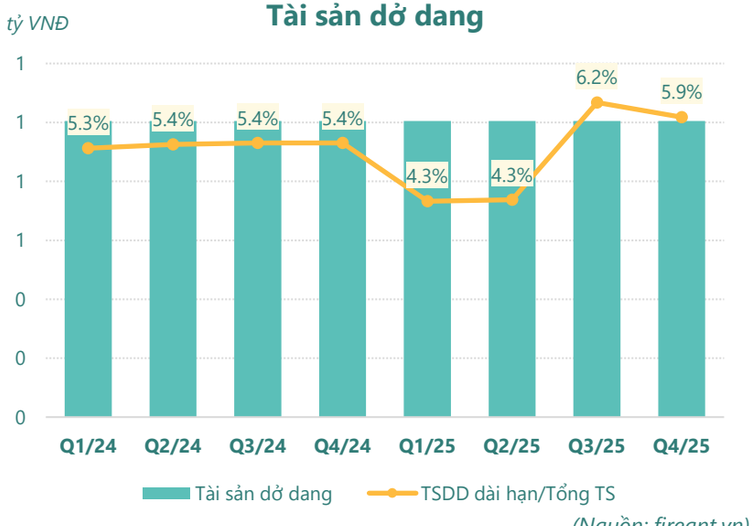
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



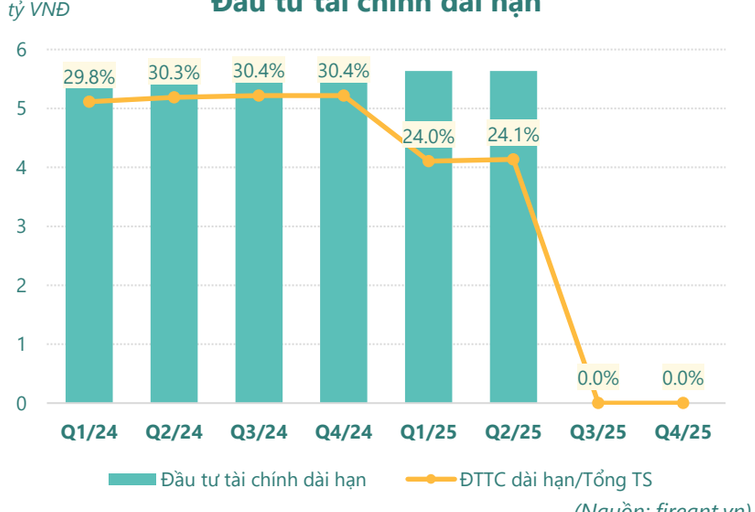
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



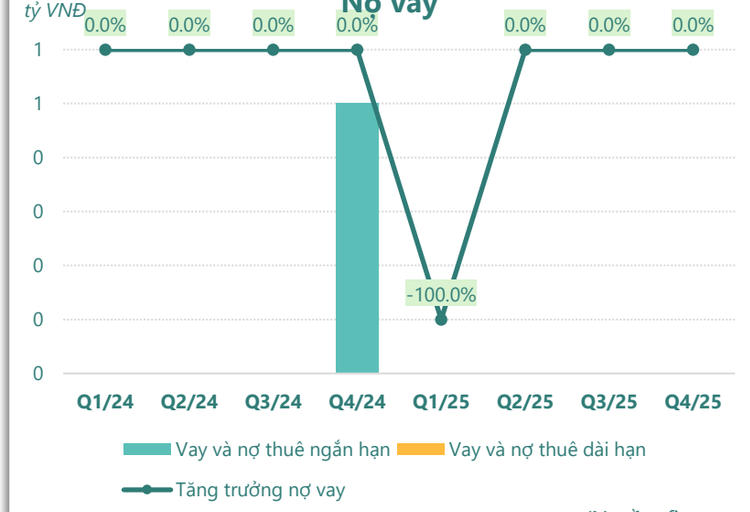
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

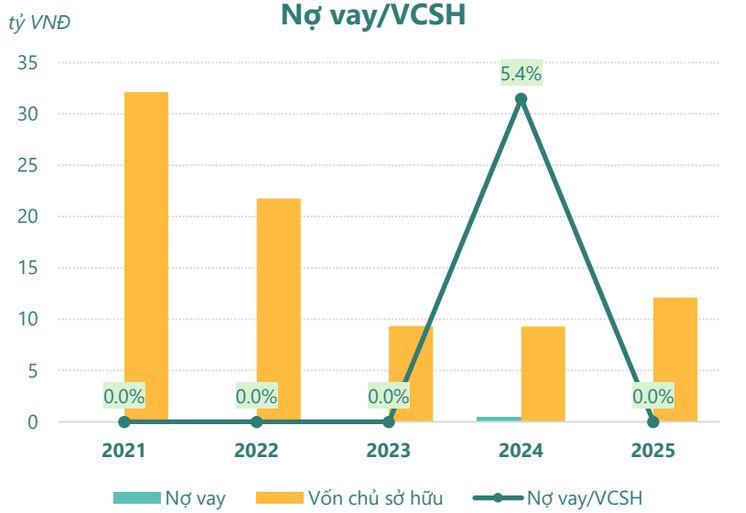
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

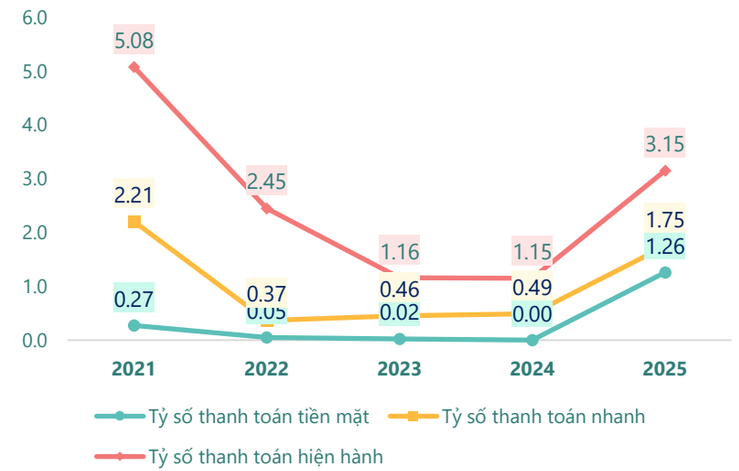
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



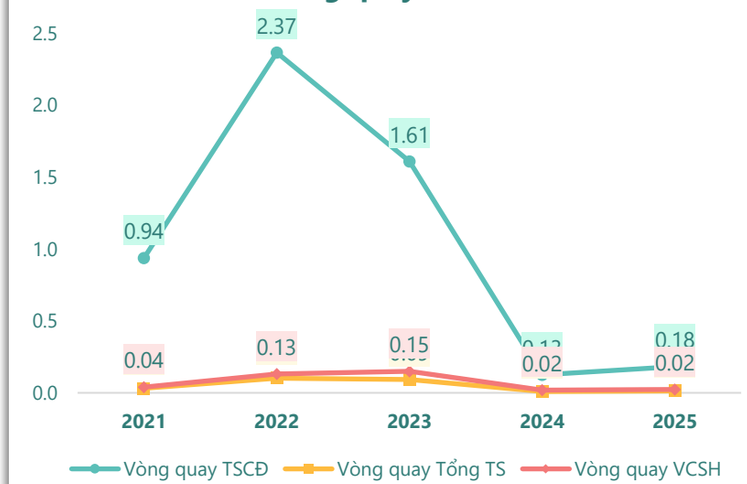
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



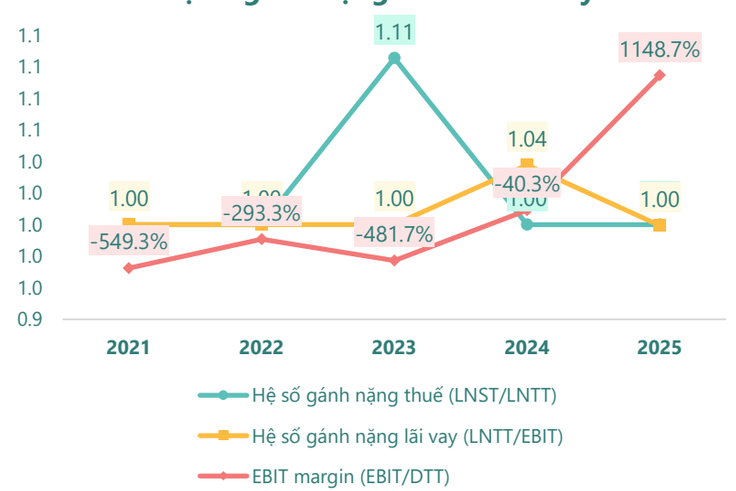
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



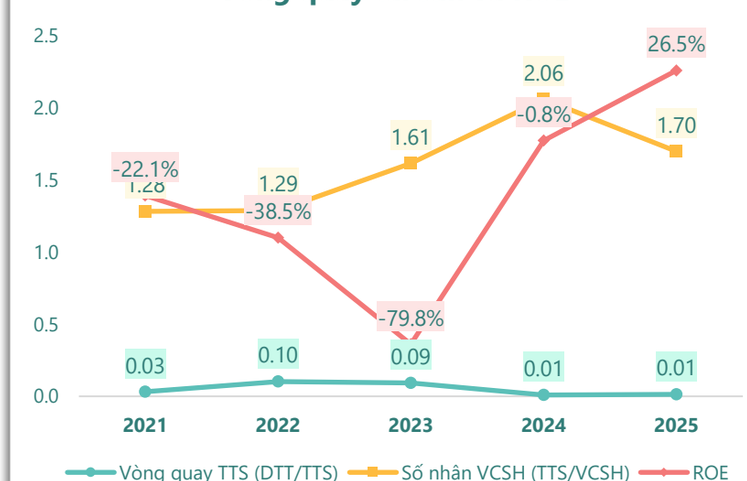
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



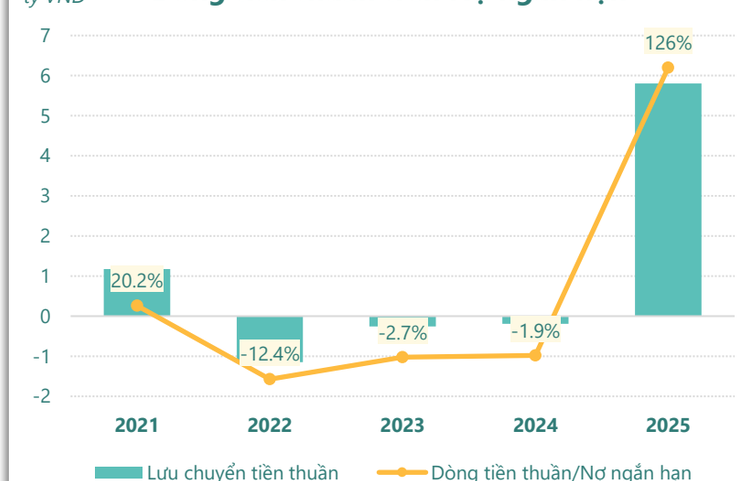
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**0.16**	**0.18**	**-12.0%**	**0.25**	**0.18**	**40.4%**
Giá vốn hàng bán	0.15	0.26	-43.0%	0.19	0.26	-27.4%
Lợi nhuận gộp	0.01	-0.08	113%	0.06	-0.08	176%
Doanh thu HĐTC	0.00	0.00		0.01	0.00	146%
Chi phí TC	0	0.00		0.00	0.00	-43.6%
Chi phí lãi vay	0	0.00		0.00	0.00	-43.6%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	**-0.85**	**0.19**	**-547%**	**-1.27**	**-0.39**	**-223%**
LN thuần từ HĐKD	0.86	-0.27	418%	1.34	0.31	326%
Lợi nhuận khác	**0.00**	**-0.39**	**99.9%**	**1.49**	**-0.39**	**485%**
LN trước thuế	0.86	-0.66	230%	2.83	-0.07	3957%
Lợi nhuận sau thuế	**0.86**	**-0.66**	**230%**	**2.83**	**-0.07**	**3957%**
LNST của CĐ cty mẹ	**0.86**	**-0.66**	**230%**	**2.83**	**-0.07**	**3957%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-0.15	-0.51	6.47	-0.26	-5.96	1.15
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.00	0.00	0.00	0.00	4.91	0.00
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0.50	-0.50	0	0	0
Tiền đầu kỳ	0.17	0.01	0.01	5.98	5.72	4.66
Lưu chuyển tiền thuần	**-0.15**	**-0.01**	**5.97**	**-0.26**	**-1.05**	**1.15**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0.01	0.01	5.98	5.72	4.66	5.82

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**16.9**	**19.3**	**-12.4%**
Tài sản ngắn hạn	14.5	11.3	28.6%
Tiền và tương đương tiền	5.82	0.01	63741%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.73	0	
Phải thu ngắn hạn	0.76	4.08	-81.4%
Hàng tồn kho	6.48	6.48	0.0%
Tài sản ngắn hạn khác	0.76	0.75	2.3%
Tài sản dài hạn	**2.38**	**8.02**	**-70.3%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	1.33	1.38	-3.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.01	1.01	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	5.64	-100%
Tài sản dài hạn khác	**0.05**	**0**	
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	4.83	10.1	-52.0%
Nợ ngắn hạn	**4.62**	**9.84**	**-53.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0.50	-100%
Phải trả người bán ngắn hạn	1.90	4.49	-57.8%
Nợ dài hạn	0.22	0.22	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**12.1**	**9.27**	**30.5%**
Vốn chủ sở hữu	**12.1**	**9.27**	**30.5%**
Vốn điều lệ	125	125	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)